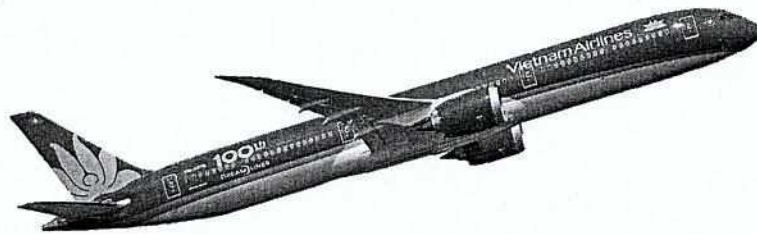




**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2021**



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

năm 2021

Tại thời điểm: 31/03/2021

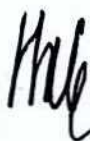
DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.448.943.578.822	3.907.309.306.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	611.937.294.451	868.013.480.301
1. Tiền	111	311.937.294.451	368.013.480.301
2. Các khoản tương đương tiền	112	300.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.822.767.764.602	2.075.612.241.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.251.863.566.426	1.121.873.355.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	70.854.483.654	116.666.692.254
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	544.668.544.888	883.303.466.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(44.618.830.366)	(46.231.272.788)
IV. Hàng tồn kho	140	330.609.128.729	301.070.818.236
1. Hàng tồn kho	141	359.286.506.999	329.748.196.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(28.677.378.270)	(28.677.378.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	683.629.391.040	662.612.766.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	443.703.284.393	392.289.341.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	239.846.277.530	270.181.985.702
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	79.829.117	141.439.233
B - Tài sản dài hạn	200	53.184.599.540.628	54.663.742.869.364
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1.588.139.474.467	1.261.743.257.352
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.588.139.474.467	1.261.743.257.352
II. Tài sản cố định	220	40.721.082.757.088	41.813.936.702.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.785.359.765.493	14.233.266.365.483
- Nguyên giá	222	31.298.380.803.991	31.299.995.301.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17.513.021.038.498)	(17.066.728.935.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	26.825.964.691.692	27.465.941.122.214
- Nguyên giá	225	44.664.189.014.099	44.664.070.223.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(17.838.224.322.407)	(17.198.129.101.282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	109.758.299.903	114.729.215.123
- Nguyên giá	228	533.704.451.150	533.704.451.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(423.946.151.247)	(418.975.236.027)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	331.631.116.174	331.671.659.515
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	331.631.116.174	331.671.659.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.453.497.895.050	5.466.586.189.870
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(662.097.754.734)	(649.009.459.914)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.090.248.297.849	5.789.805.059.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.879.993.909.503	5.572.158.060.852
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	210.254.388.346	217.646.998.955
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	56.633.543.119.450	58.571.052.175.785
C - Nợ phải trả	300	52.037.036.765.386	49.409.653.884.721
I. Nợ ngắn hạn	310	30.463.962.824.027	26.552.383.605.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.415.928.035.407	10.082.874.627.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	130.683.798.459	117.055.788.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.735.819.936	15.896.077.779
4. Phải trả người lao động	314	375.921.010.945	499.112.498.615

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.756.541.048.879	4.394.285.767.135
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	489.501.643.156	735.254.883.964
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	403.464.248.998	355.781.877.327
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.888.810.875.343	9.309.634.762.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	988.376.342.905	1.042.487.321.854
II. Nợ dài hạn	330	21.573.073.941.359	22.857.270.279.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	637.701.052.103	685.907.275.002
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.935.372.889.256	22.171.363.004.612
D - Vốn chủ sở hữu	400	4.596.506.354.064	9.161.398.291.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.596.506.354.064	9.161.398.291.064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
- Khác	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.587.185.589.217)	(7.022.293.652.217)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	(7.022.293.653.562)	1.732.515.809.335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(4.564.891.935.655)	(8.754.809.461.552)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	56.633.543.119.450	58.571.052.175.785

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
năm 2021 (01/01/2021-31/03/2021)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số Quý 1/2021	
			Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.959.064.374.687	13.595.545.010.080
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	67.471.412.837	122.940.622.501
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	4.891.592.961.850	13.472.604.387.579
4.	Giá vốn hàng bán	11	8.795.870.002.340	14.441.207.302.398
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	(3.904.277.040.490)	(968.602.914.819)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	170.547.686.993	964.437.041.221
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	317.499.710.145	1.036.980.530.784
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	167.058.252.990	255.966.950.682
8.	Chi phí bán hàng	25	387.234.691.212	735.508.949.356
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	134.408.419.187	185.215.445.192
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4.572.872.174.041)	(1.961.870.798.930)
11.	Thu nhập khác	31	11.385.439.081	194.943.358.083
12.	Chi phí khác	32	177.686.556	1.424.683.587
13.	Lợi nhuận khác	40	11.207.752.525	193.518.674.496
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4.561.664.421.516)	(1.768.352.124.434)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.227.514.139	2.674.125.304
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(4.564.891.935.655)	(1.771.026.249.738)

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Thanh Hiền



Lê Hồng Hà

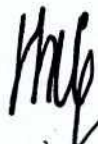
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2021 (01/01-31/03/2021)	năm 2020 (01/01-31/03/2020)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.561.664.421.516)	(1.768.352.124.434)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.092.526.926.849	1.169.417.403.599
Các khoản dự phòng	03	11.475.852.398	(121.737.629)
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.815.276.102)	578.770.328.824
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.335.816.350)	(991.355.292.634)
Chi phí lãi vay	06	167.058.252.990	255.966.950.682
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.415.754.481.731)	(755.674.471.592)
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(49.570.155.723)	559.770.539.177
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(22.145.699.884)	47.140.919.088
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê TNDN)	11	3.344.005.951.686	(3.323.773.372.720)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	640.750.208.644	7.481.727.331
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(134.303.355.745)	(212.297.467.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.227.514.139)	(40.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(54.110.978.949)	(178.256.780.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	305.643.974.159	(3.895.598.906.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.348.292.577)	(24.576.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36.863.182	173.194.314.033
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.289.638.100	796.536.274.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.978.208.705	945.154.138.790
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.334.142.958.018	7.770.212.887.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.593.195.097.230)	(3.898.318.983.992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(375.706.151.205)	(1.119.780.414.370)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(634.758.290.417)	2.752.113.489.504

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2021 (01/01-31/03/2021)	năm 2020 (01/01-31/03/2020)
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(258.136.107.553)	(198.331.277.806)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	868.013.480.301	1.485.258.988.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.059.921.703	5.069.690.605
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	611.937.294.451	1.291.997.401.428

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2021**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 02 năm 2019 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK), tổng vốn điều lệ của TCTHK là 14.182.908.470.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn bay 919
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- + Chi nhánh TCTHK tại Canada
- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
- + Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
- + Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Cty TNHH GNHH VINAKO
- + Cty CP Suất ăn HK NBA
- + Cty CP DV Hàng hóa NBA
- + Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Cty CP XNK Lao động HK
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Cty CP Tin học viễn thông HK
- + Cty CP Đào tạo Bay Việt
- + Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
07 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP Cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP Xuất nhập khẩu HK
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 1 năm 2021 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/03/2021.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2021.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2021.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2021.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC Quý 1 năm 2021 của TCT đã phản ánh sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. TCT đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sxkd để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
1 - Tiền	311.937.294.451	368.013.480.301
Tiền mặt	7.078.919.054	5.826.235.520
Tiền gửi ngân hàng	301.633.241.430	358.013.673.585
Tiền đang chuyển	3.225.133.967	4.173.571.196
Cộng	311.937.294.451	368.013.480.301
2. Các khoản đầu tư tài chính	6.115.595.649.784	6.115.595.649.784
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.115.595.649.784	6.115.595.649.784
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	1.251.863.566.426	1.121.873.355.414
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.251.863.566.426	1.121.873.355.414
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	721.144.566.557	671.667.677.477
- Phải thu từ hãng hàng không khác	42.469.259.257	1.425.542.862
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	180.738.595.190	130.601.630.564
- Phải thu cho thuê máy bay	152.498.685.142	126.755.016.454
- Phải thu ngắn hạn khác	155.012.460.280	191.423.488.057
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4. Phải thu khác	2.132.808.019.355	2.145.046.723.733
a) Ngắn hạn	544.668.544.888	883.303.466.381
Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	19.644.260.038	47.253.265.726
Phải thu người lao động	7.366.016.076	6.323.346.870
Ký cược, ký quỹ	62.723.626.584	440.248.459.781
Trả trước CP sửa chữa lớn cản trừ Quỹ đại tu	276.089.814.590	250.573.099.508
Phải thu khác	175.264.635.166	135.325.102.062
b) Dài hạn	1.588.139.474.467	1.261.743.257.352
- Ký cược, ký quỹ;	1.586.123.250.055	1.259.727.032.940
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	70.854.483.654	116.666.692.254
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.854.483.654	116.666.692.254
- Trả trước tiền thuê máy bay	-	-
- Trả trước khác	70.854.483.654	116.666.692.254
b) Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	359.286.506.999	329.748.196.506
Hàng đang đi trên đường	-	48.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	229.338.025.108	233.807.545.417
Công cụ, dụng cụ	96.504.410.355	62.339.781.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	535.391.833	535.391.833
Hàng hoá kho bảo thuế	32.908.679.703	33.017.477.449
7. Tài sản dở dang dài hạn	331.631.116.174	331.671.659.515
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	331.631.116.174	331.671.659.515
- Mua sắm	12.566.593.817	11.835.262.413
- XDCB;	319.064.522.357	319.836.397.102

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
Cộng	331.631.116.174	331.671.659.515
8. Chi phí trả trước	-	-
<i>a) Ngắn hạn</i>	443.703.284.393	392.289.341.688
-Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	2.338.196.369	2.753.731.275
-Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	2.237.649.013	2.230.728.511
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	414.752.288.764	370.759.900.128
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.375.150.247	16.544.981.774
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	4.879.993.909.502	5.572.158.060.852
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	3.380.425.644.878	4.016.739.544.317
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	1.048.000.241.030	1.102.587.807.874
-Chi vật tư phụ từng MB quay vòng	268.083.512.666	293.339.231.240
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	12.750.252.518	16.564.036.543
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	75.577.609.483	76.330.945.600
-Chi phí trả trước dài hạn khác	95.156.648.927	66.596.495.278
Cộng	5.323.697.193.895	5.964.459.852.539
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	9.888.810.875.343	9.309.634.762.966
b) Vay dài hạn	20.935.372.889.256	22.171.363.004.612
Cộng	30.824.183.764.599	31.480.997.767.578
10. Phải trả người bán		
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	14.415.928.035.407	10.082.874.627.344
+Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	2.823.979.886.008	2.986.257.398.159
+Thu bán chứng từ hàng hóa	28.924.684.998	2.042.618.354
+Thu bán thuế trên giá vé	944.357.800.415	975.269.655.099
+Thu bán khác	12.971.336.050	3.119.899.131
+Phải trả Interline và phải trả khác	10.605.694.327.936	6.116.185.056.601
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	14.415.928.035.407	10.082.874.627.344
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	3.756.541.048.879	4.394.285.767.135
Cộng	3.756.541.048.879	4.394.285.767.135
13. Phải trả khác	1.041.165.301.101	1.041.689.152.344
<i>a) Ngắn hạn</i>	403.464.248.998	355.781.877.342
-Kinh phí công đoàn	1.634.317.266	1.965.652.369
-Bảo hiểm xã hội	371.681.740	-
-Bảo hiểm y tế	12.428.363	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.904.730	8.350.541
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.890.497.483	100.332.092.201
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.509.419.416	253.475.782.231
+ Phải trả vật tư phụ từng	-	24.579.309.855
+ Chi phí bảo dưỡng tàu bay	44.628.734.113	44.628.734.113
+ Phải trả khác	269.880.685.303	184.267.738.263
Cộng	403.464.248.998	355.781.877.342
<i>b) Dài hạn</i>	637.701.052.103	685.907.275.002
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	40.520.322.073	22.333.010.378

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	290.319.484.206	356.713.018.800
14. Doanh thu chưa thực hiện	489.501.643.156	735.254.883.964
+Ngắn hạn	489.501.643.156	735.254.883.964
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (31/03/2021)	Số ĐK (01/01/2021)
Tổng giá trị	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Cổ đông khác	714.837.580.000	714.837.580.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.418.290.847	1.418.290.847
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/03/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.392.257.780	699.605.949
BSP Nga	970.841.658	286.808.398
BSP Anh	11.013.036.719	2.594.176.496
BSP Hy Lạp	23.442.791.959	7.032.837.588
Khác	18.548.298.256	3.134.967.573
Tổng cộng	58.367.226.372	13.748.396.004

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ (01/1/2021)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Cánh máy bay của 10 tàu bay A321	663.770.195	663.770.195
Dự án hội nghị truyền hình	9.107.751.357	9.107.751.357
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	306.122.924.921	306.954.572.393

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ (01/1/2021)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	49.944.895.593	230.316.141.601
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.178.580.636.201	3.131.907.776.614
Trích trước chi phí nhiên liệu	-	447.087.976.073
Trích trước chi phí lãi vay	113.937.673.485	81.182.776.240
Các khoản trích trước khác	414.077.843.600	503.791.096.610
<i>Cộng chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>3.756.541.048.879</i>	<i>4.394.285.767.137</i>
Tổng cộng	3.756.541.048.879	4.394.285.767.137

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.959.064.374.687	13.595.545.010.080
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.959.064.374.687	13.595.545.010.080
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	4.751.905.825.250	13.187.466.403.914
. Vận tải hành khách, hành lý	3.407.240.109.144	11.037.574.156.899
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.139.772.794.407	1.341.231.644.953
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyên	70.773.719.258	430.999.821.590
. Doanh thu vận tải hàng không khác	134.119.202.441	377.660.780.472
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	207.158.549.437	408.078.606.166
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	81.635.099.866	166.403.412.799
. Doanh thu cho thuê tài sản	46.180.656.156	98.298.876.061
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	28.984.347.442	26.873.055.864
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	40.760.295.823	106.248.873.458
. Doanh thu hoa hồng	9.598.150.150	10.254.387.984
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
Cộng	4.959.064.374.687	13.595.545.010.080
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	67.471.412.837	122.940.622.501
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.767.192.624.070	14.441.207.302.398
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.677.378.270	-
Cộng	8.795.870.002.340	14.441.207.302.398
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.959.713.926	56.271.069.278
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.339.239.242	789.999.903.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	72.482.377.996	115.966.962.898
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	668.793.355
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	766.355.829	1.530.311.940
Cộng	170.547.686.993	964.437.041.221
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	167.058.252.990	255.966.950.682
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	72.824.273.171	62.552.939.411
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.805.083.641	717.522.220.385
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	13.088.294.820	-
- Chi phí tài chính khác	3.723.805.523	938.420.306
Cộng	317.499.710.145	1.036.980.530.784
6. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.681.364	145.084.319.606
- Thu bồi thường bảo hiểm	3.645.479.984	481.550.000
- Tiền phạt thu được;	1.459.964.592	30.012.943.132
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	-
- Các khoản khác	6.251.313.141	19.364.545.345
Cộng	11.385.439.081	194.943.358.083
7. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	177.686.556	1.424.683.587
Cộng	177.686.556	1.424.683.587
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	521.643.110.399	920.724.394.548
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	134.408.419.187	185.215.445.192
+Chi phí cho nhân viên	38.257.281.115	45.856.167.559
+Chi phí thuế	19.632.625.524	31.021.576.513

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	76.518.512.548	108.337.701.120
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	387.234.691.212	735.508.949.356
+Chi phí cho nhân viên	88.048.898.408	139.244.399.919
+Chi phí hoa hồng	4.212.352.842	50.967.646.242
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	92.664.436.829	258.402.968.704
+Chi phí bán hàng khác	202.309.003.133	286.893.934.491
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.595.724.803.359	4.035.314.845.118
- Chi phí nhân công;	577.515.157.671	1.195.586.858.453
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.092.526.926.849	1.169.417.403.599
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.989.219.727.365	8.875.720.906.615
- Chi phí khác bằng tiền.	62.526.497.505	85.891.683.161
Cộng	9.317.513.112.750	15.361.931.696.946
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.674.125.304
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.561.664.421.516)	(1.768.352.124.434)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	3.227.514.139	2.674.125.304
Chi phí thuế khác		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.227.514.139	2.674.125.304
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh: Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Kỳ báo cáo: 01/01/2021 đến 31/3/2021

ĐVT: VND

	Tên công ty	31/3/2021		01/01/2021	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
I	Đầu tư góp vốn vào công ty con:				
1	Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.093.117.074.332	
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000	-	800.000.000.000	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	(27.556.207.483)	112.683.463.874	(15.903.001.063)
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000		85.448.232.000	
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	
9	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771		61.718.971.771	
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	
14	Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000		250.000.000.000	
	Cộng	4.500.922.744.632	(660.430.544.520)	4.500.922.744.632	(648.777.338.100)
II	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:				
	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	
	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	(1.667.210.214)	86.652.841.772	(232.121.815)
	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	
	Cộng	1.423.461.764.579	(1.667.210.214)	1.423.461.764.579	(232.121.815)
III	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
	Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	Cộng	191.211.140.573	-	191.211.140.573	-
	Tổng cộng	6.115.595.649.784	(662.097.754.735)	6.115.595.649.784	(649.009.459.915)

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Quý 1-2021

Nội dung	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	487,650,147	250,460,669	501,805,827	236,304,989
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
5. Thuế và thuê đất	950,625	-	950,625	-
6. Thuế môn bài	-	38,000,000	38,000,000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	5,691,452,453	59,176,606,608	55,234,612,362	9,633,437,997
8. Thuế nhà thầu nước ngoài	9,716,024,555	9,709,786,034	14,559,733,639	4,866,076,950
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,350,000	1,350,000	-
Tổng cộng	15,896,077,780	69,176,203,311	70,336,452,453	14,735,819,936

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài:
- Số thuế GTGT phải thu của nhà nước:

9,745,241,425

79,829,117

Thuyết minh: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ báo cáo: từ 01/01 đến 31/03/2021

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	28.709.190.486.834	528.364.225.908	1.564.114.227.256	131.573.562.737	301.829.549.241	64.923.249.412	31.299.995.301.388
2	Số tăng trong kỳ	-666.297.668	0	0	0	220.488.182	0	-445.809.486
	Mua sắm mới					32.636.364		32.636.364
	Điều chỉnh nguyên giá	-666.297.668				187.851.818		-478.445.850
	Phân loại tài sản							0
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	1.168.687.908	0	1.168.687.908
	Thanh lý tài sản					1.168.687.908		1.168.687.908
4	Số dư cuối kỳ	28.708.524.189.166	528.364.225.908	1.564.114.227.256	131.573.562.737	300.881.349.515	64.923.249.412	31.298.380.803.994
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	15.284.513.072.353	217.220.715.108	1.167.082.059.087	91.027.210.847	250.745.421.397	56.140.457.109	17.066.728.935.901
2	Số tăng trong kỳ	402.704.360.629	5.378.123.481	27.658.366.614	2.030.566.464	7.654.674.806	2.034.698.508	447.460.790.502
	Tăng do trích khấu hao	402.704.360.629	5.378.123.481	27.658.366.614	2.030.566.464	7.654.674.806	2.034.698.508	447.460.790.502
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	1.168.687.908	0	1.168.687.908
	Thanh lý tài sản					1.168.687.908		1.168.687.908
4	Số dư cuối kỳ	15.687.217.432.982	222.598.838.589	1.194.740.425.701	93.057.777.311	257.231.408.295	58.175.155.617	17.513.021.038.495
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	13.424.677.414.481	311.143.510.800	397.032.168.169	40.546.351.890	51.084.127.844	8.782.792.303	14.233.266.365.487
2	Số dư cuối kỳ	13.021.306.756.184	305.765.387.319	369.373.801.555	38.515.785.426	43.649.941.220	6.748.093.795	13.785.359.765.499
	TSCĐ hết khấu hao	2.126.522.150.023	62.825.198.628	647.437.938.014	66.757.611.230	162.000.113.524	24.157.755.049	3.089.700.766.468
	TSCĐ chờ thanh lý	1.595.770.975.674						1.595.770.975.674

Thuyết minh: Tăng giảm tài sản cố định vô hình và thuê tài chính

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Kỳ báo cáo: từ 01/01 đến 31/03/2021

Thuyết minh 9,10,11

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH Tổng số	Trong đó	
				Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	44.664.070.223.496	533.704.451.150	61.641.404.541	472.063.046.609
2	Số tăng trong kỳ	118.790.603	0	0	0
	Mua sắm mới				
	Điều chỉnh nguyên giá	118.790.603			
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản				
4	Số dư cuối kỳ	44.664.189.014.099	533.704.451.150	61.641.404.541	472.063.046.609
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	17.198.129.101.282	418.975.236.027	893.718.787	418.081.517.240
2	Số tăng trong kỳ	640.095.221.125	4.970.915.220	15.339.207	4.955.576.013
	Tăng do trích khấu hao	640.095.221.125	4.970.915.220	15.339.207	4.955.576.013
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
4	Số dư cuối kỳ	17.838.224.322.407	423.946.151.247	909.057.994	423.037.093.253
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	27.465.941.122.214	114.729.215.123	60.747.685.754	53.981.529.369
2	Số dư cuối kỳ	26.825.964.691.692	109.758.299.903	60.732.346.547	49.025.953.356
	TSCĐ hết khấu hao		372.951.526.356	0	372.951.526.356
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh: Vay và nợ thuê tài chính phát sinh quý 1/2021

DVT: VND

Thời hạn	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.201.093.621.169	6.201.093.621.169	1.478.458.394.041	1.582.686.093.994	6.305.321.321.122	6.305.321.321.122
Vay ngắn hạn	5.013.045.651.738	5.013.045.651.738	1.296.570.667.419	1.404.005.800.828	5.120.480.785.147	5.120.480.785.147
Vay dài hạn đến hạn trả	1.188.047.969.431	1.188.047.969.431	181.887.726.622	178.680.293.166	1.184.840.535.975	1.184.840.535.975
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	6.756.394.226.805	6.756.394.226.805	26.090.665.577	187.488.410.533	6.917.791.971.761	6.917.791.971.761
Từ 2 năm đến 5 năm	4.610.540.671.215	4.610.540.671.215	19.477.322.987		4.764.598.416.473	4.764.598.416.473
Trên 5 năm	2.145.853.555.590	2.145.853.555.590		54.844.304.434	2.153.193.555.288	2.153.193.555.288
Cộng	12.957.487.847.974	12.957.487.847.974	1.504.549.059.618	1.770.174.504.527	13.223.113.292.883	13.223.113.292.883

c) Các khoản nợ thuê tài chính

VND

Thời hạn	Cuối quý			Đầu quý		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.890.095.102.353	202.377.845.038	3.687.717.257.314	3.219.801.197.157	215.487.752.172	3.004.313.444.985
Trên 1 năm đến 5 năm	11.823.553.326.839	334.316.768.319	11.489.236.558.520	12.500.525.497.383	380.747.673.537	12.119.777.823.846
Trên 5 năm	2.722.994.650.628	33.252.546.697	2.689.742.103.931	3.176.401.130.130	42.607.921.125	3.133.793.209.005
Cộng	18.436.643.079.820	569.947.160.054	17.866.695.919.766	18.896.727.824.670	638.843.346.834	18.257.884.477.836

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu Quý 1 năm 2021

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	14.182.908.470.000	-	-	14.182.908.470.000
	Vốn Nhà nước	12.223.682.910.000	-		12.223.682.910.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CĐ	714.838.580.000			714.838.580.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000	-		1.244.386.980.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.852.256.541			1.220.852.256.541
III	Các quỹ	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		16.183.691.943.281			16.183.691.943.281

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2021)	(7.022.293.652.217)
II	Số Lỗ trong Quý 1 năm 2021	(4.564.891.935.655)
III	Số giảm trong kỳ	-
III	Số cuối kỳ (31/12/2020)	(11.587.185.587.872)
	1 LNST kỳ trước	(7.022.293.652.217)
	2 LNST kỳ này	(4.564.891.935.655)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/03/2021

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	81.099.966.257	81.099.966.257
2. Ngoại tệ các loại		
USD	1.754.807,75	7.183.108,29
GBP	218.378,11	768.879,35
CZK		
HKD	1.102.564,81	6.061.224,61
CAD	30.924,50	90.769,54
KRW	61.004.655,00	2.766.281.378,00
PHP		
CNY	8.292.616,59	13.897.439,32
RUB	30.826.428,56	22.733.507,25
AUD	447.994,19	486.402,87
TWD	7.799.240,00	2.492.107,00
EUR	945.515,64	4.067.598,78
LAK	127.000,00	1.045.000,00
JPY	106.535.624,00	335.345.463,00
SGD	392.049,80	1.170.883,66
MYR	351.850,40	779.919,56
THB	14.125.558,80	14.196.823,26
IDR	235.254.850,00	3.442.547.626,00
NZD		